

BIỂU KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG - AN NINH NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Cao Minh)

TT	Chỉ tiêu kinh tế - xã hội	Đơn vị tính	Kế hoạch thực hiện năm 2026	Ghi chú
I	Chỉ tiêu về kinh tế			
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân	%/năm	≥10	
2	Cơ cấu nền kinh tế			
-	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	87	
-	Công nghiệp, xây dựng	%	3	
-	Dịch vụ	%	10	
3	Thu nhập bình quân đầu người	triệu đồng	25.3	
4	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	tỷ đồng	1.6	
5	Chuyển đổi diện tích canh tác lúa, ngô kém hiệu quả sang trồng các cây trồng khác có giá trị kinh tế	ha	10	
6	Phát triển diện tích cây trồng có giá trị kinh tế	ha	>35	
-	Phấn đấu hình thành mô hình sản xuất sản phẩm chủ lực của địa phương			
7	Diện tích rừng trồng	ha	>40	
8	Tỷ lệ che phủ rừng	%	52	
9	Tổng đàn vật nuôi (Cả xuất bán và giết mổ):			
-	Tổng đàn đại gia súc (trâu, bò, ngựa):	Con	5,320	
-	Đàn lợn:	Con	13,120	
-	Tổng đàn Dê	Con	1,450	
10	Tiêm phòng đàn gia súc trong diện tiêm	%	>80	
11	Duy trì các tiêu chí xây dựng nông thôn mới	Tiêu chí	8	
-	Phấn đấu hoàn thành thêm tiêu chí xây dựng nông thôn mới	Tiêu chí	3	
-	Phấn đấu xây dựng thôn đạt thôn nông thôn mới			
12	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo vệ sinh bằng hình thức đốt và chôn lấp	%	>80	
13	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	98	
14	Số sản phẩm OCOP	sản phẩm	1	
15	Duy trì HTX	HTX	4	
-	Thành lập mới HTX	HTX	≥1	
II	Chỉ tiêu về Văn hóa - Xã hội			
16	Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học		Duy trì	
-	Xác định tiêu chí phấn đấu phổ cập giáo dục Mầm non 3-5 tuổi			
17	Duy trì số trường học đạt chuẩn Quốc gia	trường	3	
-	Phấn đấu xây dựng trường học chuẩn Quốc gia	trường	1	
18	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin hằng năm	%	>98	

19	Giảm tỷ lệ trẻ bị suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi	%	<15	
20	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100	
21	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	>70	
-	Trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ	%	>29	
22	Tỷ lệ hộ nghèo giảm	%	≥8	
23	Duy trì số lao động được giải quyết việc làm	lao động	400	
24	Số người lao động được giải quyết việc làm mới	người	150	
25	Tốc độ tăng dân số bình quân	%	1	
26	Tỷ lệ hộ gia đình văn hóa, khu dân cư văn hóa:			
-	<i>Tỷ lệ hộ gia đình được công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa"</i>	%	90	
-	<i>Tỷ lệ khu dân cư được công nhận danh hiệu "Khu dân cư văn hóa"</i>	%	90	
27	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình	%	85	
28	Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công một phần cho phép nộp hồ sơ trực tuyến	%	85	
29	Tỷ lệ hồ sơ công việc của toàn xã được xử lý trên môi trường mạng (trừ những hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	%	100	
30	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được phổ cập kỹ năng số cơ bản (sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán điện tử, bảo mật cá nhân...)	%	>45	
III	Chỉ tiêu về quốc phòng - an ninh, xây dựng chính quyền			
31	Tỷ lệ tuyển quân, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh, động viên quân nhân dự bị hằng năm	%	100	
32	Huấn luyện dân quân hằng năm xếp loại	xếp loại	>Khá	
33	Phấn đấu xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ	%	>3,2 (tương đương 370 người)	
34	Duy trì xã không có ma túy; Tỷ lệ người nghiện ma túy được quản lý theo quy định	%	100	
35	Kiểm chế tai nạn giao thông, nhất là các vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng, phấn đấu giảm tỷ lệ trên cả 3 tiêu chí (số vụ, số người chết và số người bị thương)	%	5	
36	Tỷ lệ các vụ việc, vụ án xảy ra trên địa bàn đều được tiếp nhận và tham mưu giải quyết đúng quy định của pháp luật hằng năm	%	100	
37	Duy trì số mô hình tự quản an ninh trật tự	mô hình	7	
-	Phấn đấu thành lập mới số mô hình	mô hình	1	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU SẢN XUẤT NÔNG LÂM, NGƯ NGHIỆP NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Cao Minh)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KH NĂM 2026	GHI CHÚ
1	2	3	5.0	6
I/	TRỒNG TRỌT			
1	CÂY LƯƠNG THỰC			
.+/	Cây lúa ruộng cả năm	Ha	796.2	
a/	Lúa xuân: - Diện tích	Ha	298.7	
	. - Năng suất bình quân	Tạ/ Ha	55.0	
	. - Sản lượng	Tấn	1,642.85	
b/	Lúa Mùa: - Diện tích	Ha	497.5	
	. - Năng suất bình quân	Tạ/ Ha	46.0	
	. - Sản lượng	Tấn	2,288.59	
.+/	Cây lúa nương : - Diện tích	Ha		
	. - Năng suất bình quân	Tạ/ Ha		
	. - Sản lượng	Tấn		
.+/	Cây ngô	Ha	753.2	
a/	Ngô Xuân : - Diện tích	Ha	618.2	
	. - Năng suất bình quân	Tạ/ Ha	38.0	
	. - Sản lượng	Tấn	2,349.16	
b/	Ngô Mùa: - Diện tích	Ha	135.0	
	. - Năng suất bình quân	Tạ/ Ha	38.0	
	. - Sản lượng	Tấn	513.0	
	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	6,793.60	
	Trong đó: + Thóc	tấn	3,931.44	
	+ Ngô	tấn	2,862.16	
2	CÂY TINH BỘT			
.+/	Khoai môn : - Diện tích	Ha	10.0	
	. - Năng suất bình quân	Tạ/ Ha	95.0	
	. - Sản lượng	Tấn	95.0	
.+/	Cây khoai lang: - Diện tích	Ha	23.20	
	. - Năng suất bình quân	Tạ/ Ha	45.0	
	. - Sản lượng	Tấn	104.4	
.+/	Cây Sắn: - Diện tích	Ha	21.25	
	. - Năng suất bình quân	Tạ/ Ha	110.0	
	. - Sản lượng	Tấn	233.8	
3	CÂY RAU ĐẬU CÁC LOẠI			
.+/	Rau xanh: - Diện tích	Ha	123.0	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KH NĂM 2026	GHI CHÚ
	. - Năng suất bình quân	Tạ/ Ha	110.0	
	. - Sản lượng	Tấn	1,353.0	
.+/-	Cây đậu các loại : - Diện tích	Ha	15.5	
	. - Năng suất bình quân	Tạ/ Ha	15.0	
	. - Sản lượng	Tấn	23.3	
4	CÂY CÔNG NGHIỆP			
.+/-	Đỗ tương : - Diện tích	Ha	51.6	
	. - Năng suất bình quân	Tạ/ Ha	16.0	
	. - Sản lượng	Tấn	82.6	
.+/-	Cây lạc : - Diện tích	Ha	8.0	
	. - Năng suất bình quân	Tạ/ Ha	18.0	
	. - Sản lượng	Tấn	14.4	
.+/-	Cây Mía: - Diện tích	Ha		
	. - Năng suất bình quân	Tạ/ Ha		
	. - Sản lượng	Tấn		
.+/-	Cây gừng - Diện tích	Ha		
	. - Năng suất bình quân	Tạ/ Ha		
	. - Sản lượng	Tấn		
5	CÂY ĂN QUẢ	Ha		
5.1	Cây cam: Diện tích	Ha	4.23	
	+ Diện tích cho thu hoạch	Ha	3.73	
	+ Năng suất	Tạ/ha	75.0	
	+ Sản lượng	Tấn	27.975	
5.2	Cây quýt: Diện tích	Ha	8.73	
	+ Diện tích cho thu hoạch	Ha	7.72	
	+ Năng suất	Tạ/ha	80.0	
	+ Sản lượng	Tấn	61.76	
5.3	Cây Hồng không hạt: Diện tích	Ha	49.9	
	+DT cho thu hoạch	Ha	20.9	
	+ Năng suất	Tạ/ha	35.0	
	+ Sản lượng	Tấn	73.15	
5.3	Cây mận: Diện tích	Ha	33.80	
	+DT cho thu hoạch	Ha	16.05	
	+ Năng suất	Tạ/ha	45.0	
	+ Sản lượng	Tấn	72.225	
5.4	Cây đào: Diện tích	Ha	9.20	
	+DT cho thu hoạch	Ha	2.03	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KH NĂM 2026	GHI CHÚ
	+ Năng suất	Ta/ha	38.0	
	+ Sản lượng	Tấn	7.714	
6	Diện tích đất ruộng đạt 100 triệu đồng /ha trở lên/năm	Ha	18.7	
7	Chuyển đổi diện tích canh tác lúa, ngô kém hiệu quả sang trồng các cây trồng khác có giá trị kinh tế tăng thêm.	Ha	6.7	
II	CHĂN NUÔI			
2.1	Đối với đàn đại gia súc			
-	<i>Tổng đàn trâu, bò, ngựa</i>	<i>con</i>		
+	Tổng đàn Trâu	Con		
+	Tổng đàn Bò	Con		
+	Tổng đàn Ngựa	Con		
-	Số con xuất bán, giết mổ trong năm			
+	Đàn trâu	con		
+	Đàn Bò			
2.2	Đối với đàn Dê	con		
-	Tổng đàn Dê	Con		
-	Số Dê xuất bán, giết thịt trong năm	con		
2.2	Đối với đàn lợn	con		
-	Tổng đàn Lợn	Con		
-	Số lợn xuất bán, giết thịt trong năm	con		
2.3	Đối với đàn gia cầm			
-	Tổng đàn gia cầm	Con		
-	Số con xuất bán, giết thịt	Con		
*	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn		
III	LÂM NGHIỆP			
	Trồng rừng mới	Ha		
	Trong đó: - Rừng phân tán	Ha		
	'- Rừng sản xuất tập trung	Ha		
	Bảo vệ rừng tự nhiên	Ha		
	Bảo vệ rừng trồng	Ha		
	Chăm sóc rừng	Ha		
	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh	Ha		
	Tỷ lệ tre phủ rừng	%		
III/	Nuôi trồng thủy sản			
1	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	27.3	

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	KH NĂM 2026	GHI CHÚ
a/	Diện tích nuôi cá ao	Ha	12.4	
	Năng suất	Tạ/ Ha	16.0	
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	19.84	
b/	Diện tích nuôi cá ruộng	Ha	14.9	
	Năng suất	Tạ/ Ha	4.0	
	Sản lượng thu hoạch	Tấn	5.96	
2	Tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	25.8	

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG - LÂM NGHIỆP VỤ XUÂN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Cao Minh)

STT	Đơn vị hành chính	Cây lúa			Cây ngô			Tổng sản lượng lương thực có hạt (tấn)	Ghi chú
		DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)		
1	Hưng Thịnh	20.50	55.0	112.75	11.80	38.0	44.84	157.59	
2	Phiêng Luông	9.00	55.0	49.50	4.50	38.0	17.10	66.60	
3	Trung Hòa	29.50	55.0	162.25	22.20	38.0	84.36	246.61	
4	Nậm Cáp	11.50	55.0	63.25	17.50	38.0	66.50	129.75	
5	Phya Mạ	8.00	55.0	44.00	25.10	38.0	95.38	139.38	
6	Khên Lèn		55.0	-	10.00	38.0	38.00	38.00	
7	Nậm Sai	6.50	55.0	35.75	17.50	38.0	66.50	102.25	
8	Cốc Nọt		55.0	-	15.50	38.0	58.90	58.90	
9	Phiêng Puốc	8.00	55.0	44.00	3.00	38.0	11.40	55.40	
10	Cốc Lải	16.00	55.0	88.00	4.00	38.0	15.20	103.20	
11	Bản Bón	6.00	55.0	33.00	4.00	38.0	15.20	48.20	
12	Nà Quạng	17.00	55.0	93.50	5.00	38.0	19.00	112.50	
13	Đuông Nưa	18.00	55.0	99.00	5.00	38.0	19.00	118.00	
14	Bản Pjao	8.00	55.0	44.00	6.00	38.0	22.80	66.80	
15	Chẻ Pang	6.00	55.0	33.00	15.00	38.0	57.00	90.00	
16	Pù Lườn	6.00	55.0	33.00	20.00	38.0	76.00	109.00	

STT	Đơn vị hành chính	Cây lúa			Cây ngô			Tổng sản lượng lương thực có hạt (tấn)	Ghi chú
		DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)		
17	Nậm Đăm	0.30	55.0	1.65	20.00	38.0	76.00	77.65	
18	Nà Lài	0.60	55.0	3.30	11.00	38.0	41.80	45.10	
19	Lũng Páp		55.0	-	15.00	38.0	57.00	57.00	
20	Bản Nhàm	15.00	55.0	82.50	15.00	38.0	57.00	139.50	
21	Nà Mạ	14.00	55.0	77.00	20.00	38.0	76.00	153.00	
22	Bản Sáng	22.80	55.0	125.40	26.50	38.0	100.70	226.10	
23	Bản Nghè	17.80	55.0	97.90	29.60	38.0	112.48	210.38	
24	Bản Cắm	15.30	55.0	84.15	34.60	38.0	131.48	215.63	
25	Nậm Nhì	18.30	55.0	100.65	24.60	38.0	93.48	194.13	
26	Nà Púng	2.80	55.0	15.40	18.60	38.0	70.68	86.08	
27	Lũng Vài	3.80	55.0	20.90	32.60	38.0	123.88	144.78	
28	Cốc Nghè	2.30	55.0	12.65	39.60	38.0	150.48	163.13	
29	Lũng Phặc				28.60	38.0	108.68	108.68	
30	Lũng Nghè	2.30	55.0	12.65	32.60	38.0	123.88	136.53	
31	Khuổi Trà	7.80	55.0	42.90	37.60	38.0	142.88	185.78	
32	Thôm Niêng	1.80	55.0	9.90	29.50	38.0	112.10	122.00	
33	Phja Bâ	3.80	55.0	20.90	16.70	38.0	63.46	84.36	
	Tổng cộng	298.70		1,642.85	618.20		2,349.16	3,992.01	

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG - LÂM NGHIỆP VỤ XUÂN NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Cao Minh)

STT	Đơn vị hành chính	Cây khoai lang			Rau xanh các loại			Đậu các loại			Cây lạc			Chuyển đổi diện tích canh tác lúa, ngô kém hiệu quả sang trồng các cây trồng khác có giá trị kinh tế tăng thêm
		DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)
1	Hưng Thịnh	0.80	45.0	3.60	1.50	110.0	16.50	0.15	15.0	0.23	0.20	18	0.4	0.30
2	Phiêng Luông	0.10	45.0	0.45	0.50	110.0	5.50	0.05	15.0	0.08				
3	Trung Hòa	0.70	45.0	3.15	2.20	110.0	24.20	0.15	15.0	0.23	0.20	18	0.4	0.40
4	Nậm Cáp	0.50	45.0	2.25	1.50	110.0	16.50	0.15	15.0	0.23	0.10	18	0.2	0.30
5	Phya Mạ	0.40	45.0	1.80	1.80	110.0	19.80	0.20	15.0	0.30				0.20
6	Khên Lèn	0.20	45.0	0.90	0.70	110.0	7.70	0.10	15.0	0.15				
7	Nậm Sai	0.35	45.0	1.58	1.20	110.0	13.20	0.15	15.0	0.23				0.30
8	Cốc Nọt	0.35	45.0	1.58	1.20	110.0	13.20	0.15	15.0	0.23				
9	Phiêng Puốc	0.20	45.0	0.90	1.70	110.0	18.70	0.10	15.0	0.15	0.10	18	0.2	0.20
10	Cốc Lải	0.20	45.0	0.90	2.20	110.0	24.20	0.25	15.0	0.38	0.20	18	0.4	0.50
11	Bản Bón	0.20	45.0	0.90	1.50	110.0	16.50	0.20	15.0	0.30	0.15	18	0.3	0.10
12	Nà Quạng	0.20	45.0	0.90	1.80	110.0	19.80	0.20	15.0	0.30	0.15	18	0.3	0.40
13	Đuông Nưa	0.30	45.0	1.35	1.50	110.0	16.50	0.20	15.0	0.30	0.20	18	0.4	0.60
14	Bản Pjao	0.30	45.0	1.35	1.50	110.0	16.50	0.20	15.0	0.30	0.10	18	0.2	0.20

STT	Đơn vị hành chính	Cây khoai lang			Rau xanh các loại			Đậu các loại			Cây lạc			Chuyển đổi diện tích canh tác lúa, ngô kém hiệu quả sang trồng các cây trồng khác có giá trị kinh tế tăng thêm
		DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)
15	Chẽ Pang	0.20	45.0	0.90	1.50	110.0	16.50	0.20	15.0	0.30	0.10	18	0.2	
16	Pù Lườn	0.20	45.0	0.90	1.50	110.0	16.50	0.20	15.0	0.30	0.10	18	0.2	
17	Nặm Đăm	0.10	45.0	0.45	1.50	110.0	16.50	0.20	15.0	0.30				
18	Nà Lài	0.10	45.0	0.45	1.50	110.0	16.50	0.20	15.0	0.30				0.20
19	Lũng Pạp	0.20	45.0	0.90	1.50	110.0	16.50	0.20	15.0	0.30				0.30
20	Bản Nhàm	0.20	45.0	0.90	1.50	110.0	16.50	0.20	15.0	0.30				0.20
21	Nà Mạ	0.20	45.0	0.90	1.50	110.0	16.50	0.20	15.0	0.30				0.50
22	Bản Sáng	0.20	45.0	0.90	2.20	110.0	24.20	0.20	15.0	0.30				0.30
23	Bản Nghè	0.30	45.0	1.35	2.00	110.0	22.00	0.20	15.0	0.30	0.10	18	0.2	0.20
24	Bản Cắm	0.30	45.0	1.35	2.00	110.0	22.00	0.15	15.0	0.23	0.15	18	0.3	0.30
25	Nặm Nhì	0.50	45.0	2.25	2.00	110.0	22.00	0.20	15.0	0.30				0.20
26	Nà Pùng	0.20	45.0	0.90	2.00	110.0	22.00	0.10	15.0	0.15				0.20
27	Lũng Vài	0.40	45.0	1.80	2.00	110.0	22.00	0.15	15.0	0.23	0.10	18	0.2	0.10
28	Cốc Nghè	0.50	45.0	2.25	2.00	110.0	22.00	0.15	15.0	0.23				0.10
29	Lũng Phặc	0.30	45.0	1.35	2.50	110.0	27.50	0.15	15.0	0.23				0.10
30	Lũng Nghè	0.20	45.0	0.90	2.00	110.0	22.00	0.15	15.0	0.23				0.10
31	Khuổi Trà	0.50	45.0	2.25	2.00	110.0	22.00	0.15	15.0	0.23	0.05	18	0.1	0.15

STT	Đơn vị hành chính	Cây khoai lang			Rau xanh các loại			Đậu các loại			Cây lạc			Chuyển đổi diện tích canh tác lúa, ngô kém hiệu quả sang trồng các cây trồng khác có giá trị kinh tế tăng thêm
		<i>DT (Ha)</i>	<i>NS (Tạ/Ha)</i>	<i>SL (Tấn)</i>	<i>DT (Ha)</i>	<i>NS (Tạ/Ha)</i>	<i>SL (Tấn)</i>	<i>DT (Ha)</i>	<i>NS (Tạ/Ha)</i>	<i>SL (Tấn)</i>	<i>DT (Ha)</i>	<i>NS (Tạ/Ha)</i>	<i>SL (Tấn)</i>	<i>DT (Ha)</i>
32	Thôn Niêng	0.20	45.0	0.90	2.00	110.0	22.00	0.10	15.0	0.15				0.10
33	Phja Bâ	0.40	45.0	1.80	2.00	110.0	22.00	0.15	15.0	0.23				0.15
	Tổng cộng	10.00	45.0	45.00	56.00	110.0	616.00	5.50		8.25	2.00		3.60	6.70

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG - LÂM NGHIỆP VỤ XUÂN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Cao Minh)

STT	Đơn vị hành chính	Cây sắn			Cây mía			Khoai môn			Cây gừng			Diện tích đất ruộng đạt 100 triệu đồng trên Ha trở lên
		DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	Sl(Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	Sl(Tấn)	DT(Ha)	NS (Tạ/Ha)	Sl (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	Sl (Tấn)	DT (ha)
1	Hưng Thịnh	0.50	110.0	5.50				0.40	95.0	3.80				1.0
2	Phiêng Luông	0.50	110.0	5.50				0.10	95.0	0.95				
3	Trung Hòa	1.50	110.0	16.50				0.40	95.0	3.80				1.0
4	Nậm Cáp	2.00	110.0	22.00				0.30	95.0	2.85				0.5
5	Phya Mạ	2.50	110.0	27.50				0.20	95.0	1.90				1.0
6	Khên Lèn	0.85	110.0	9.35				0.20	95.0	1.90				0.5
7	Nậm Sai	1.50	110.0	16.50				0.25	95.0	2.38				1.0
8	Cốc Nọt	2.50	110.0	27.50				0.25	95.0	2.38				1.0
9	Phiêng Puốc	0.30	110.0	3.30				0.30	95.0	2.85				0.5
10	Cốc Lải	0.50	110.0	5.50				0.50	95.0	4.75				1.0
11	Bản Bón	0.30	110.0	3.30				0.20	95.0	1.90				0.5
12	Nà Quạng	0.50	110.0	5.50				0.30	95.0	2.85				1.0
13	Đuông Nưa	0.50	110.0	5.50				0.20	95.0	1.90				1.0
14	Bản Pjao	0.30	110.0	3.30				0.20	95.0	1.90				

STT	Đơn vị hành chính	Cây sắn			Cây mía			Khoai môn			Cây gừng			Diện tích đất ruộng đạt 100 triệu đồng trên Ha trở lên
		DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	Sl(Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	Sl(Tấn)	DT(Ha)	NS (Tạ/Ha)	Sl (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	Sl (Tấn)	DT (ha)
15	Chẽ Pang	0.50	110.0	5.50				0.20	95.0	1.90				
16	Pù Lườn	0.30	110.0	3.30				0.20	95.0	1.90				
17	Nậm Đăm	0.40	110.0	4.40				0.20	95.0	1.90				
18	Nà Lài	0.45	110.0	4.95				0.10	95.0	0.95				0.2
19	Lũng Pạp	0.30	110.0	3.30				0.20	95.0	1.90				0.5
20	Bản Nhàm	0.40	110.0	4.40				0.20	95.0	1.90				
21	Nà Mạ	0.30	110.0	3.30				0.30	95.0	2.85				
22	Bản Sáng	0.30	110.0	3.30					95.0	0.00				
23	Bản Nghè	0.35	110.0	3.85					95.0	0.00				1.0
24	Bản Cắm	0.40	110.0	4.40				0.40	95.0	3.80				2.0
25	Nậm Nhì	0.30	110.0	3.30				0.50	95.0	4.75				2.5
26	Nà Pùng	0.40	110.0	4.40				0.20	95.0	1.90				
27	Lũng Vài	0.30	110.0	3.30				1.30	95.0	12.35				
28	Cốc Nghè	0.50	110.0	5.50				0.50	95.0	4.75				
29	Lũng Phặc	0.50	110.0	5.50				0.20	95.0	1.90				
30	Lũng Nghè	0.30	110.0	3.30				0.50	95.0	4.75				1.0

STT	Đơn vị hành chính	Cây sắn			Cây mía			Khoai môn			Cây gừng			Diện tích đất ruộng đạt 100 triệu đồng trên Ha trở lên
		<i>DT (Ha)</i>	<i>NS (Tạ/Ha)</i>	<i>Sl(Tấn)</i>	<i>DT (Ha)</i>	<i>NS (Tạ/Ha)</i>	<i>Sl(Tấn)</i>	<i>DT(Ha)</i>	<i>NS (Tạ/Ha)</i>	<i>Sl (Tấn)</i>	<i>DT (Ha)</i>	<i>NS (Tạ/Ha)</i>	<i>Sl (Tấn)</i>	DT (ha)
31	Khuổi Trà	0.30	110.0	3.30				0.20	95.0	1.90				
32	Thôn Niêng	0.40	110.0	4.40				0.50	95.0	4.75				1.0
33	Phja Bâ	0.30	110.0	3.30				0.50	95.0	4.75				0.5
	Tổng cộng	21.25	110	233.75	0	300	300	10.00		95.00				18.70

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG - LÂM NGHIỆP VỤ XUÂN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Cao Minh)

[illegible]

STT	Đơn vị hành chính	Cây cam				Cây quýt				Cây hồng không hạt				Cây đào				Cây mận			
		Diện tích (ha)	Trong đó			Diện tích (ha)	Trong đó			Diện tích (ha)	Trong đó			Diện tích (ha)	Trong đó			Diện tích (ha)	Trong đó		
			DT cho thu hoạch (Ha)	NS (Tạ/Ha)	Sản lượng (Tấn)		DT cho thu hoạch (Ha)	NS (Tạ/Ha)	Sản lượng (Tấn)		DT cho thu hoạch (Ha)	NS (Tạ/Ha)	Sản lượng (Tấn)		DT cho thu hoạch (Ha)	NS (Tạ/Ha)	Sản lượng (Tấn)		DT cho thu hoạch (Ha)	NS (Tạ/Ha)	Sản lượng (Tấn)
17	Nậm Đăm																				
18	Nà Lài																	0.10	0.10	45.0	0.45
19	Lũng Pạ	1.0	1.0	75.0	7.50													0.05	0.05	45.0	0.23
20	Bản Nhảm									2.0	2.0	35.0	7.00					0.10	0.10	45.0	0.45
21	Nà Mạ									1.5	0.05	35.0	0.18								
22	Bản Sáng									4.0	2.0	35.0	7.00					2.00	2.00	45.0	9.00
23	Bản Nghè																	3.00	1.00	45.0	4.50
24	Bản Cẩm									15.5	12.0	35	42.00					2.00	1.00	45.0	4.50
25	Nậm Nhì									1.5	1.0	35	3.50					2.00	1.00	45.0	4.50
26	Nà Púng																	2.00	1.00	45.0	4.50
27	Lũng Vài																	5.00	1.00	45.0	4.50
28	Cốc Nghè	3.00	2.50	75.0	18.75													2.00	1.00	45.0	4.50
29	Lũng Phặc													8.70	1.53	38.0	5.814	2.00			
30	Lũng Nghè																	3.00	2.00	45.0	9.00
31	Khuổi Trà																	3.00	1.00	45.0	4.50
32	Thôm Niêng																	3.00	2.00	45.0	9.00
33	Phja Báy																	1.00	0.50	45.0	2.25
	Tổng cộng	4.23	3.73		27.975	8.73	7.72		61.76	49.910	20.90		#####	9.20	2.03		7.714	33.8	16.05		72.225

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG - LÂM NGHIỆP VỤ MÙA NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Cao Minh)

ST T	Đơn vị hành chính	Cây lúa			Cây ngô ruộng			Cây Đỗ tương			Tổng SL lượng thực có hạt (Tấn)	Ghi chú
		DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)		
1	Hưng Thịnh	29.00	46.0	133.40	7.20	38.0	27.36	0.80	16.0	1.28	162.04	
2	Phiêng Luông	12.00	46.0	55.20	2.50	38.0	9.50	0.50	16.0	0.80	65.50	
3	Trung Hòa	38.62	46.0	177.65	8.70	38.0	33.06	1.20	16.0	1.92	212.63	
4	Nậm Cáp	17.40	46.0	80.04	6.10	38.0	23.18	0.70	16.0	1.12	104.34	
5	Phya Mạ	38.40	46.0	176.64	9.50	38.0	36.10	0.90	16.0	1.44	214.18	
6	Khên Lèn	8.50	46.0	39.10	4.50	38.0	17.10	1.80	16.0	2.88	59.08	
7	Nậm Sai	20.00	46.0	92.00	8.00	38.0	30.40	3.70	16.0	5.92	128.32	
8	Cốc Nọt	13.00	46.0	59.80	7.50	38.0	28.50	1.70	16.0	2.72	91.02	
9	Phiêng Puốc	8.50	46.0	39.10	2.00	38.0	7.60	1.00	16.0	1.60	48.30	
10	Cốc Lải	17.00	46.0	78.20	2.00	38.0	7.60	1.00	16.0	1.60	87.40	
11	Bản Bón	7.00	46.0	32.20	2.00	38.0	7.60	1.00	16.0	1.60	41.40	
12	Nà Quạng	18.00	46.0	82.80	2.00	38.0	7.60	1.00	16.0	1.60	92.00	
13	Đuông Nưa	20.00	46.0	92.00	2.00	38.0	7.60	1.00	16.0	1.60	101.20	
14	Bản Pjao	8.00	46.0	36.80	2.00	38.0	7.60	1.00	16.0	1.60	46.00	
15	Chẻ Pang	8.00	46.0	36.80	2.00	38.0	7.60	1.00	16.0	1.60	46.00	
16	Pù Lườn	14.00	46.0	64.40	2.00	38.0	7.60	1.00	16.0	1.60	73.60	
17	Nậm Đăm	16.00	46.0	73.60	2.00	38.0	7.60	2.00	16.0	3.20	84.40	

ST T	Đơn vị hành chính	Cây lúa			Cây ngô ruộng			Cây Đỗ tương			Tổng SL lương thực có hạt (Tấn)	Ghi chú
		DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)		
18	Nà Lài	14.00	46.0	64.40		38.0	0.00	1.00	16.0	1.60	66.00	
19	Lũng Pạ	12.00	46.0	55.20	1.00	38.0	3.80	2.00	16.0	3.20	62.20	
20	Bản Nhàm	14.00	46.0	64.40	3.00	38.0	11.40	2.00	16.0	3.20	79.00	
21	Nà Mạ	15.00	46.0	69.00	4.00	38.0	15.20	2.00	16.0	3.20	87.40	
22	Bản Sáng	25.20	46.0	115.92	8.50	38.0	32.30	1.00	16.0	1.60	149.82	
23	Bản Nghè	14.70	46.0	67.62	6.50	38.0	24.70	1.00	16.0	1.60	93.92	
24	Bản Cắm	16.20	46.0	74.52	6.50	38.0	24.70	1.00	16.0	1.60	100.82	
25	Nậm Nhì	20.20	46.0	92.92	3.50	38.0	13.30	2.80	16.0	4.48	110.70	
26	Nà Púng	6.70	46.0	30.82	2.50	38.0	9.50	2.00	16.0	3.20	43.52	
27	Lũng Vài	11.70	46.0	53.82	3.00	38.0	11.40	2.00	16.0	3.20	68.42	
28	Cốc Nghè	9.60	46.0	44.16	4.00	38.0	15.20	2.50	16.0	4.00	63.36	
29	Lũng Phặc	8.00	46.0	36.80	1.00	38.0	3.80	1.00	16.0	1.60	42.20	
30	Lũng Nghè	6.70	46.0	30.82	3.50	38.0	13.30	2.00	16.0	3.20	47.32	
31	Khuổi Trà	13.70	46.0	63.02	7.50	38.0	28.50	2.00	16.0	3.20	94.72	
32	Thôm Niêng	7.70	46.0	35.42	4.50	38.0	17.10	3.00	16.0	4.80	57.32	
33	Phja Báy	8.70	46.0	40.02	4.00	38.0	15.20	3.00	16.0	4.80	60.02	
	Tổng cộng	497.52		2,288.59	135.00		513.00	51.60		82.56	2,884.15	

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG - LÂM NGHIỆP VỤ MÙA NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Cao Minh)

STT	Đơn vị hành chính	Cây khoai lang			Rau xanh các loại			Đậu các loại			Cây lạc			Ghi chú
		DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	
1	Hưng Thịnh	0.60	45.0	2.70	2.20	110	24.2	0.40	15.0	0.6	0.50	18	0.90	
2	Phiêng Luông	0.10	45.0	0.45	0.70	110	7.7	0.10	15.0	0.2	0.05	18	0.09	
3	Trung Hòa	0.70	45.0	3.15	2.40	110	26.4	0.40	15.0	0.6	0.60	18	1.08	
4	Nậm Cáp	0.50	45.0	2.25	2.10	110	23.1	0.40	15.0	0.6	0.35	18	0.63	
5	Phya Mạ	0.70	45.0	3.15	2.40	110	26.4	0.40	15.0	0.6	0.20	18	0.36	
6	Khên Lèn	0.30	45.0	1.35	1.10	110	12.1	0.30	15.0	0.5	0.05	18	0.09	
7	Nậm Sai	0.30	45.0	1.35	1.70	110	18.7	0.35	15.0	0.5	0.20	18	0.36	
8	Cốc Nọt	0.30	45.0	1.35	1.20	110	13.2	0.35	15.0	0.5	0.10	18	0.18	
9	Phiêng Puốc	0.30	45.0	1.35	1.70	110	18.7	0.50	15.0	0.8	0.10	18	0.18	
10	Cốc Lải	0.30	45.0	1.35	2.20	110	24.2	0.20	15.0	0.3	0.40	18	0.72	
11	Bản Bón	0.50	45.0	2.25	2.00	110	22	0.20	15.0	0.3	0.20	18	0.36	
12	Nà Quạng	0.40	45.0	1.80	2.30	110	25.3	0.20	15.0	0.3	0.25	18	0.45	
13	Đuông Nưa	0.40	45.0	1.80	2.20	110	24.2	0.30	15.0	0.5	0.30	18	0.54	
14	Bản Pjao	0.40	45.0	1.80	2.50	110	27.5	0.20	15.0	0.3	0.20	18	0.36	
15	Chẽ Pang	0.40	45.0	1.80	2.20	110	24.2	0.20	15.0	0.3	0.10	18	0.18	

STT	Đơn vị hành chính	Cây khoai lang			Rau xanh các loại			Đậu các loại			Cây lạc			Ghi chú
		DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	DT (Ha)	NS (Tạ/Ha)	SL (Tấn)	
16	Pù Lừn	0.30	45.0	1.35	2.10	110	23.1	0.20	15.0	0.3	0.10	18	0.18	
17	Nậm Đăm	0.30	45.0	1.35	2.00	110	22	0.20	15.0	0.3	0.10	18	0.18	
18	Nà Lài	0.30	45.0	1.35	2.10	110	23.1	0.20	15.0	0.3	0.10	18	0.18	
19	Lũng Pạ	0.30	45.0	1.35	2.30	110	25.3	0.20	15.0	0.3	0.10	18	0.18	
20	Bản Nhảm	0.50	45.0	2.25	2.20	110	24.2	0.30	15.0	0.5	0.20	18	0.36	
21	Nà Mạ	0.60	45.0	2.70	2.00	110	22	0.20	15.0	0.3	0.10	18	0.18	
22	Bản Sáng	0.30	45.0	1.35	2.20	110	24.2	0.25	15.0	0.4	0.25	18	0.45	
23	Bản Nghè	0.30	45.0	1.35	2.00	110	22	0.30	15.0	0.5	0.15	18	0.27	
24	Bản Cắm	0.30	45.0	1.35	2.10	110	23.1	0.50	15.0	0.8	0.15	18	0.27	
25	Nậm Nhì	0.50	45.0	2.25	2.20	110	24.2	0.40	15.0	0.6	0.20	18	0.36	
26	Nà Púng	0.30	45.0	1.35	2.10	110	23.1	0.30	15.0	0.5	0.15	18	0.27	
27	Lũng Vài	0.40	45.0	1.80	2.00	110	22	0.40	15.0	0.6	0.10	18	0.18	
28	Cốc Nghè	0.50	45.0	2.25	2.30	110	25.3	0.40	15.0	0.6	0.10	18	0.18	
29	Lũng Phặc	0.50	45.0	2.25	2.50	110	27.5	0.40	15.0	0.6	0.15	18	0.27	
30	Lũng Nghè	0.40	45.0	1.80	2.00	110	22	0.30	15.0	0.5	0.10	18	0.18	
31	Khuổi Trà	0.50	45.0	2.25	2.00	110	22	0.40	15.0	0.6	0.15	18	0.27	
32	Thôm Niêng	0.30	45.0	1.35	2.00	110	22	0.25	15.0	0.4	0.10	18	0.18	

STT	Đơn vị hành chính	Cây khoai lang			Rau xanh các loại			Đậu các loại			Cây lạc			Ghi chú
		<i>DT (Ha)</i>	<i>NS (Tạ/Ha)</i>	<i>SL (Tấn)</i>	<i>DT (Ha)</i>	<i>NS (Tạ/Ha)</i>	<i>SL (Tấn)</i>	<i>DT (Ha)</i>	<i>NS (Tạ/Ha)</i>	<i>SL (Tấn)</i>	<i>DT (Ha)</i>	<i>NS (Tạ/Ha)</i>	<i>SL (Tấn)</i>	
33	Phja Bây	0.40	45.0	1.80	2.00	110	22	0.30	15.0	0.5	0.10	18	0.18	
	Tổng cộng	13.20		59.40	67.00		737.00	10.00		15.0	6.00		10.80	

KẾ HOẠCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Cao Minh)

TT	Đơn vị	Tổng diện tích (ha)	DT cá ao (Ha)	Năng suất (Tạ/Ha)	Sản lượng (Tấn)	DT nuôi cá ruộng (Ha)	Năng suất (Tạ/Ha)	Sản lượng (Tấn)
1	Hưng Thịnh	2.15	1.75	16.0	2.80	0.40	4.0	0.16
2	Phiêng Luông	0.00						
3	Trung Hòa	1.45	1.05	16.0	1.68	0.40	4.0	0.16
4	Nậm Cáp	0.80	0.60	16.0	0.96	0.20	4.0	0.08
5	Phya Mạ	3.10	0.60	16.0	0.96	2.50	4.0	1.00
6	Khên Lền	0.00						
7	Nậm Sai	1.70	0.90	16.0	1.44	0.80	4.0	0.32
8	Cốc Nọt	0.20	0.10	16.0	0.16	0.10	4.0	0.04
9	Phiêng Puốc	0.40	0.20	16.0	0.32	0.20	4.0	0.08
10	Cốc Lải	2.00	1.50	16.0	2.40	0.50	4.0	0.20
11	Bản Bón	0.10				0.10	4.0	0.04
12	Nà Quạng	0.90	0.50	16.0	0.80	0.40	4.0	0.16
13	Đuông Nưa	0.90	0.30	16.0	0.48	0.60	4.0	0.24
14	Bản Pjao	0.50	0.30	16.0	0.48	0.20	4.0	0.08
15	Chẻ Pang							
16	Pù Lườn							

TT	Đơn vị	Tổng diện tích (ha)	DT cá ao (Ha)	Năng suất (Tạ/Ha)	Sản lượng (Tấn)	DT nuôi cá ruộng (Ha)	Năng suất (Tạ/Ha)	Sản lượng (Tấn)
17	Nậm Đăm							
18	Nà Lài	0.20				0.20	4.0	0.08
19	Lũng Pạp	0.30				0.30	4.0	0.12
20	Bản Nhàm	0.20				0.20	4.0	0.08
21	Nà Mạ	0.70	0.20	16.0	0.32	0.50	4.0	0.20
22	Bản Sáng	4.20	0.50	16.0	0.80	3.70	4.0	1.48
23	Bản Nghè	1.00	0.50	16.0	0.80	0.50	4.0	0.20
24	Bản Cắm	1.00	0.50	16.0	0.80	0.50	4.0	0.20
25	Nậm Nhì	1.00	0.50	16.0	0.80	0.50	4.0	0.20
26	Nà Púng	1.00	0.50	16.0	0.80	0.50	4.0	0.20
27	Lũng Vài	0.80	0.50	16.0	0.80	0.30	4.0	0.12
28	Cốc Nghè							
29	Lũng Phặc							
30	Lũng Nghè							
31	Khuổi Trà	0.80	0.40	16.0	0.64	0.40	4.0	0.16
32	Thôm Niêng	0.80	0.50	16.0	0.80	0.30	4.0	0.12
33	Phja Bậy	1.10	0.50	16.0	0.80	0.60	4.0	0.24
	Tổng cộng	27.30	12.40		19.84	14.90		5.96

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Cao Minh)

TT	Đơn vị hành chính	Đàn trâu (con)		Đàn bò (con)		Đàn ngựa (con)		Đàn Dê (con)		Đàn lợn (con)		Đàn gia cầm (con)		Ghi chú
		Số duy trì và phát triển (con)	Số xuất bán, giết thịt (con)	Số duy trì và phát triển (con)	Số xuất bán, giết thịt (con)	Số duy trì và phát triển (con)	Số xuất bán, giết thịt (con)	Số duy trì và phát triển (con)	Số xuất bán, giết thịt (con)	Số phát triển (con)	Số xuất bán, giết thịt (con)	Số phát triển (con)	Số xuất bán, giết thịt (con)	
1	Hưng Thịnh	25	10	27	13	13	5	20		290	145	1,350	675	
2	Phiêng Luông	20	8	46	15			18		201	101	300	150	
3	Trung Hòa	40	15	52	27	62	12	0		387	194	1,800	900	
4	Nậm Cáp	97	46	71	33			0		251	126	1,400	700	
5	Phya Mạ	97	41	95	43	360	45	162	64	221	111	1,420	710	
6	Khên Lèn	0	0	152	62			0		191	96	700	350	
7	Nậm Sai	92	39	98	41			50	20	271	136	1,100	550	
8	Cốc Nọt	66	25	70	31			258	103	251	126	1,000	500	
9	Phiêng Puốc	29	10	22	9			46	18	209	105	1,000	500	
10	Cốc Lải	10	0	0	0			80	32	348	174	1,250	625	
11	Bản Bón	7	0	0	0			126	50	253	127	1,000	500	
12	Nà Quạng	7	0	0	0			60	24	221	111	1,200	600	
13	Đuông Nưa	25	8	18	7			75	30	290	145	1,360	680	
14	Bản Pjao	30	8	35	13			0		259	130	1,467	734	
15	Chẻ Pang	72	33	64	26	47	5	15		203	102	800	400	
16	Pù Lườn	43	16	47	32			0		282	141	1,420	710	
17	Nậm Đăm	71	30	62	24			56	22	322	163	1,360	680	
18	Nà Lài	47	18	34	13			260	104	299	150	1,450	725	
19	Lũng Pạp	60	19	53	20			232	92	344	172	1,400	700	
20	Bản Nhảm	59	25	67	31			43	17	256	128	1,300	650	
21	Nà Mạ	43	19	47	22	48	5	7	0	228	114	1,000	500	
22	Bản Sáng	35	12	0	0			60	24	316	158	1,500	750	
23	Bản Nghè	48	19	40	15			120	48	253	127	1,350	675	

24	Bản Cẩm	43	15	118	40			70	28	276	138	1,450	725	
25	Nậm Nhì	67	27	39	16			27	10	346	173	1,100	550	
26	Nà Pù	74	30	40	12	4		8		249	125	590	295	
27	Lũng Vài	53	22	57	25			75	30	221	111	605	303	
28	Cốc Nghè	67	34	113	48	47	5	8		243	122	800	400	
29	Lũng Phặc	50	21	71	28	2		13	24	388	194	605	303	
30	Lũng Nghè	36	15	67	23			60		213	107	900	450	
31	Khuổi Trà	37	13	47	20			10		233	117	1,180	590	
32	Thôn Niêng	41	12	65	26			0		211	106	800	400	
33	Phja Báy	71	30	35	11			18		219	100	1,000	500	
	Tổng cộng	1,562	620	1,752	726	583	77	1,977	740	8,745	4,375	36,957	18,480	

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Cao Minh)

TT	Thôn	Trồng rừng sản xuất tập trung (ha)				Ghi chú
		Tổng	Cây Hài	Mỡ	Cây Quế	
1	Hưng Thịnh	0.5		0.5	0.0	
2	Phiêng Luông	0.0		0.0		
3	Trung Hòa	1.0		1.0		
4	Nậm Cáp	2.0		2.0		
5	Phya Mạ	1.0			1.0	
6	Khên Lèn	0.5		0.5		
7	Nậm Sai	1.5		0.5	1.0	
8	Cốc Nọt	1.0			1.0	
9	Phiêng Puốc	0.5			0.5	
10	Cốc Lải	0.5		0.5		
11	Bản Bón	0.5			0.5	
12	Nà Quạng	1.0		1.0		
13	Đuông Nưa	0.5		0.5		
14	Bản Pjao	1.0			1.0	
15	Chẻ Pang	1.5		0.5	1.0	
16	Pù Lườn	1.0			1.0	
17	Nậm Đăm	2.0		2.0		
18	Nà Lài	0.5			0.5	
19	Lũng Pạp	1.0			1.0	
20	Bản Nhảm	2.0		1.0	1.0	
21	Nà Mạ	1.0			1.0	
22	Bản Sáng	1.5		1.0	0.5	
23	Bản Nghè	1.0		1.0		
24	Bản Cắm	1.0			1.0	
25	Nậm Nhì	1.0			1.0	
26	Nà Púng	2.0		1.0	1.0	
27	Lũng Vài	1.0			1.0	
28	Cốc Nghè	2.0		1.0	1.0	
29	Lũng Phặc	2.0		1.0	1.0	
30	Lũng Nghè	2.0			2.0	
31	Khuổi Trà	2.0			2.0	
32	Thôm Niêng	2.0			2.0	
33	Phja Báy	2.0		1.0	1.0	
Tổng cộng		40.0	0.0	16.0	24.0	

BIỂU GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH GIẢM NGHÈO NĂM 2026*(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Cao Minh)*

TT	Tên thôn	Tổng số hộ dân cư trên địa bàn cuối năm 2025	Tổng số hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm 2025	Giao chỉ tiêu giảm nghèo năm 2026 (hộ)
1	Nà Quạng	94	1	
2	Cốc Lải	80		
3	Bản Bón	37	2	
4	Đuông Nưa	90	12	3
5	Bản Pjao	60	22	5
6	Chẻ Pang	65	46	8
7	Bản Nhảm	68	20	5
8	Nà Mạ	93	55	11
9	Lũng Pạp	74	60	12
10	Phiêng Puốc	44	2	
11	Pù Lườn	73	50	10
12	Nà Lài	40	27	5
13	Nậm Đăm	96	89	16
14	Lũng Vải	91	55	11
15	Phja Bậy	42	30	7
16	Nà Pùng	30	6	2
17	Khuổi Trà	99	45	9
18	Bản Sáng	105	1	
19	Lũng Phặc	58	35	6
20	Nậm Nhì	93	25	6
21	Bản Nghè	100	28	7
22	Thôm Niêng	77	56	11
23	Cốc Nghè	111	92	15
24	Lũng Nghè	58	51	10
25	Bản Cầm	117	38	8
26	Hưng Thịnh	114	24	5
27	Trung Hòa	136	19	4
28	Nậm Cáp	85	43	10
29	Phya Mạ	131	46	10
30	Nậm Sai	76	34	7
31	Cốc Nọt	70	11	2
32	Khên Lền	30	24	4
33	Phiêng Luông	79	51	8
	Tổng cộng	2,616	1,100	217

Ghi chú: KH giao giảm nghèo năm 2026: 217 hộ tương ứng 8,3%.

GIAO CHỈ TIÊU DANH HIỆU GIA ĐÌNH VĂN HÓA, KHU DÂN CƯ VĂN HÓA*(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND xã Cao Minh)*

STT	Tên đơn vị	Hộ gia đình			Khu dân cư		
		Tổng số hộ gia đình	Chỉ tiêu số hộ đạt danh hiệu GĐVH	Chỉ tiêu % năm 2026	Tổng số khu dân cư	Số đạt danh hiệu khu dân cư văn hóa	Chỉ tiêu % năm 2026
1	Khên Lền	30	25	83	1	Đạt	100
2	Cốc Nọt	66	63	95	1	Đạt	100
3	Hung Thịnh	114	103	90	1	Đạt	100
4	Trung Hòa	136	134	98	1	Đạt	100
5	Nậm Cáp	83	81	97	1	Đạt	100
6	Phja Mạ	132	126	95	1	Đạt	100
7	Nậm Sai	71	67	94	1	Đạt	100
8	Phiêng Luông	83	70	84	1	Phấn đấu đạt	0
9	Cốc Lải	81	80	98	1	Đạt	100
10	Nà Quạng	94	90	95	1	Đạt	100
11	Bản Bón	37	36	97	1	Đạt	100
12	Đuông Nưa	90	85	94	1	Đạt	100
13	Bản Pjao	60	55	91	1	Đạt	100
14	Bản Nhảm	69	66	95	1	Đạt	100
15	Chẻ Pang	66	55	83	1	Đạt	100
16	Nà Mạ	93	85	91	1	Đạt	100
17	Nà Lải	41	39	95	1	Đạt	100
18	Lũng Pạp	71	66	92	1	Đạt	100
19	Pù Lườn	73	65	89	1	Đạt	100
20	Nậm Dăm	91	75	82	1	Phấn đấu đạt	0
21	Phiêng Puốc	43	40	93	1	Đạt	100
22	Lũng Phắc	56	52	92	1	Đạt	100
23	Phja Báy	41	35	85	1	Đạt	100
24	Lũng Vài	89	86	96	1	Đạt	100

25	Bản Sáng	106	100	94	1	Đạt	100
26	Nậm Nhi	92	80	86	1	Đạt	100
27	Bản Nghè	100	86	86	1	Đạt	100
28	Bản Cầm	116	105	90	1	Đạt	100
29	Khuổi Trà	102	90	88	1	Đạt	100
30	Lũng Nghè	58	50	86	1	Đạt	100
31	Nà Púng	30	25	83	1	Đạt	100
32	Cốc Nghè	110	70	63	1	Phần đầu đạt	0
33	Thôm Niêng	72	65	90	1	Đạt	100
	Cộng	2,596	2,350	90.52	33	30 KDC	90.9

Ghi chú: Phần đầu số hộ đạt danh hiệu gia đình văn hoá năm 2026 là 2.350/2596 hộ. = 90,52%

Phần đầu có 30/33 khu dân cư. Đạt danh hiệu KDCVH = 90,90%.